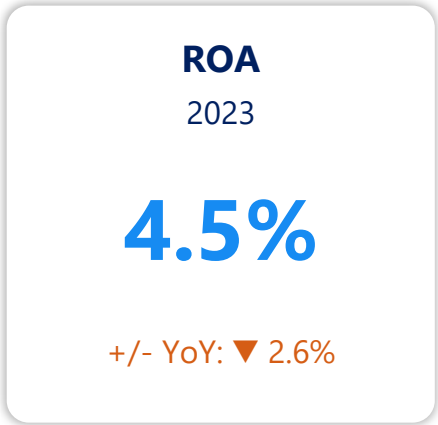
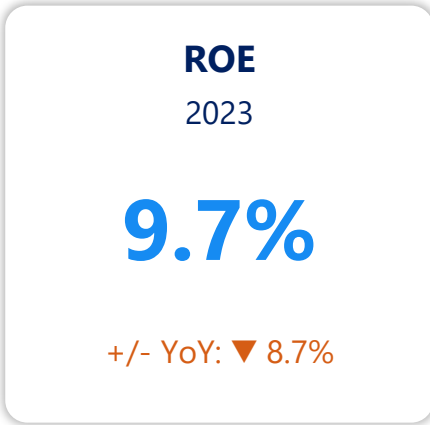
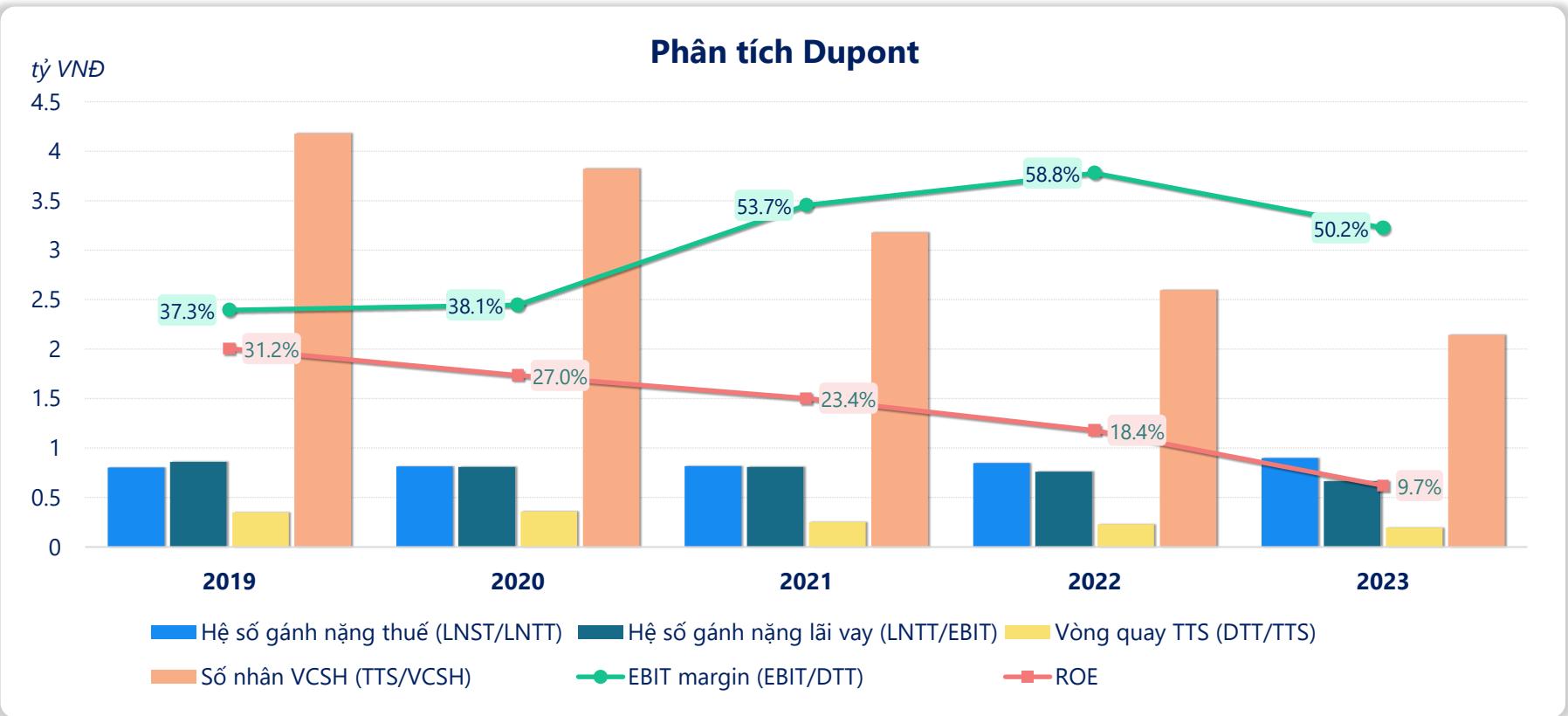
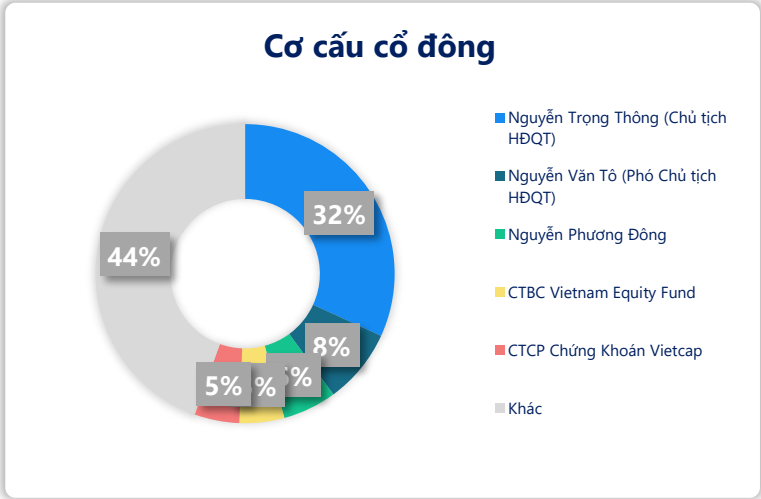


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

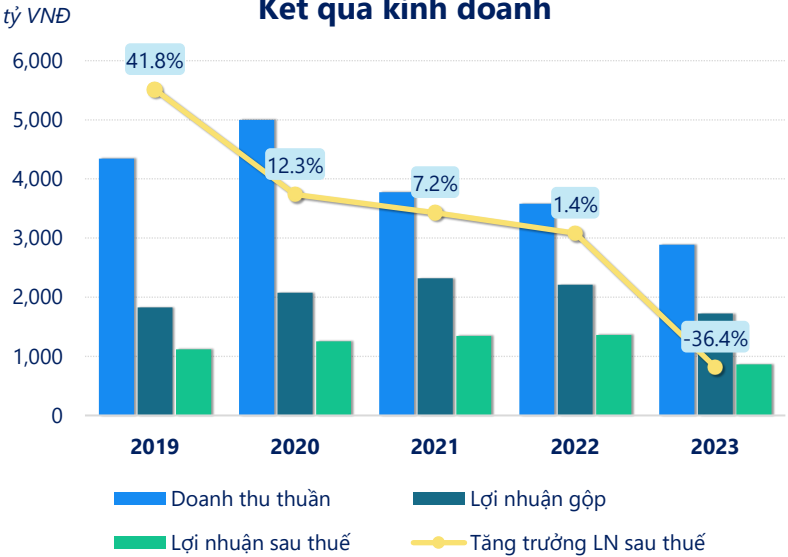
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		27,600
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		22,400 - 33,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		8,439
Số lượng CPLH (CP)		305,756,841
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,775,245
Sở hữu nước ngoài		22.8%
Beta		1.31
EPS		2,327
P/E		11.9

	YTD	1T	3T	6T
HDG	5.5%	-1.1%	2.0%	-9.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Tập đoàn Hà Đô (HSX: HDG)

Kết quả kinh doanh

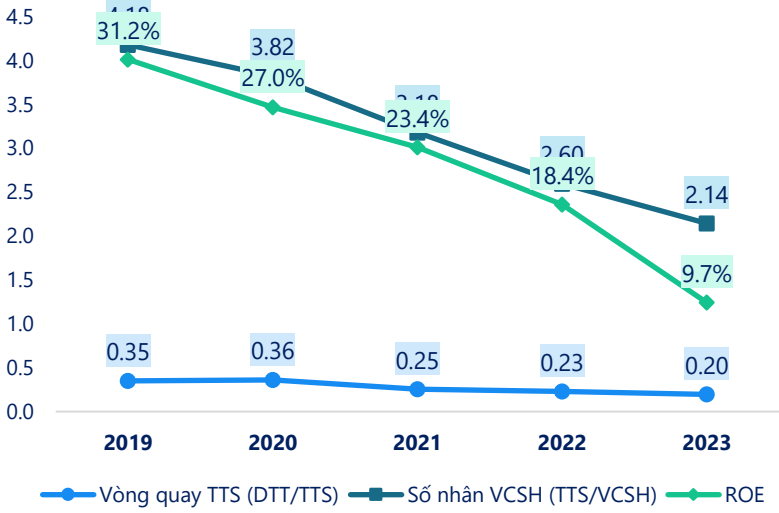


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **50.2%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.90**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.66**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

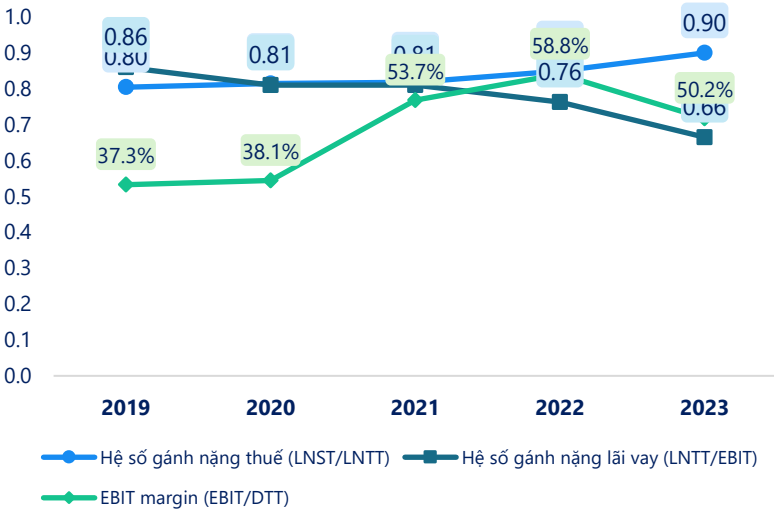
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **HDG** ghi nhận doanh thu thuần **2,889** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **866.3** tỷ đồng, lần lượt **giảm 19.3%** và **giảm 36.4%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **9.66%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

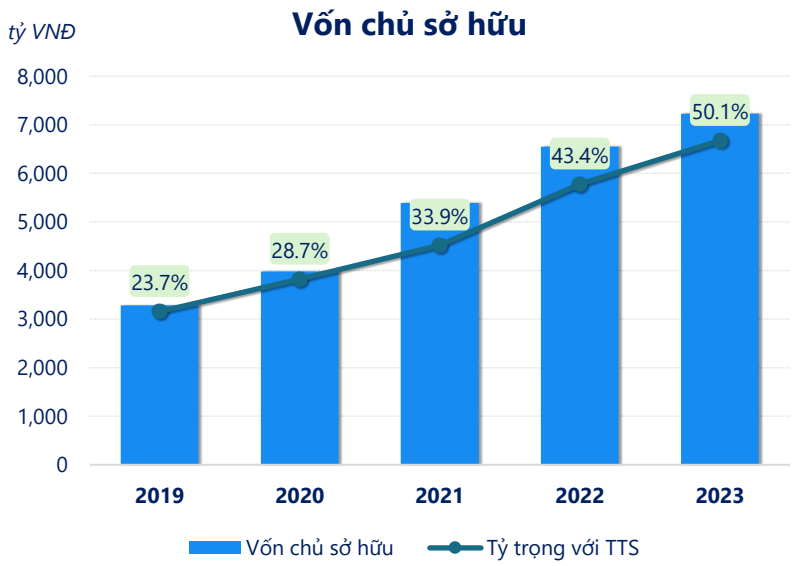
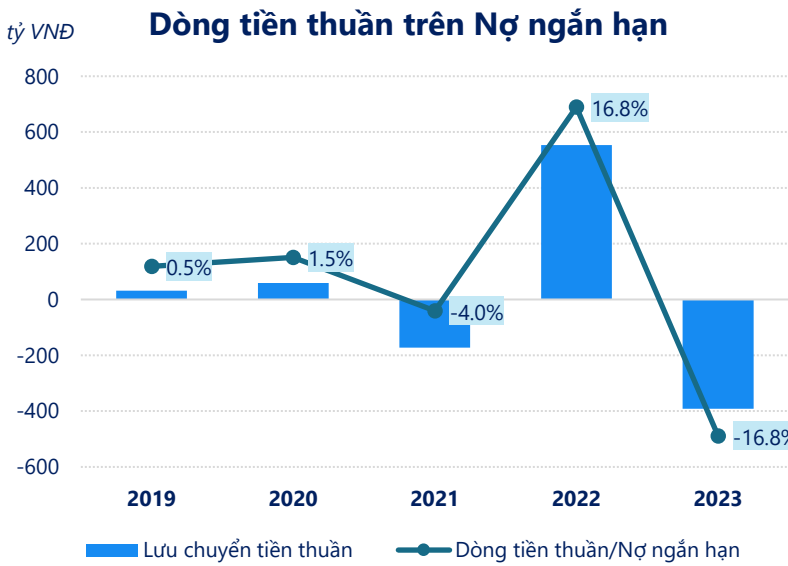
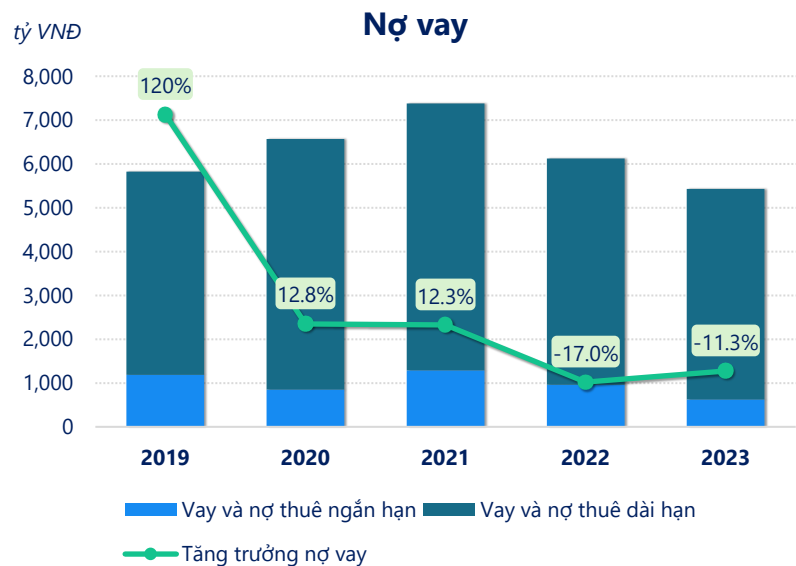
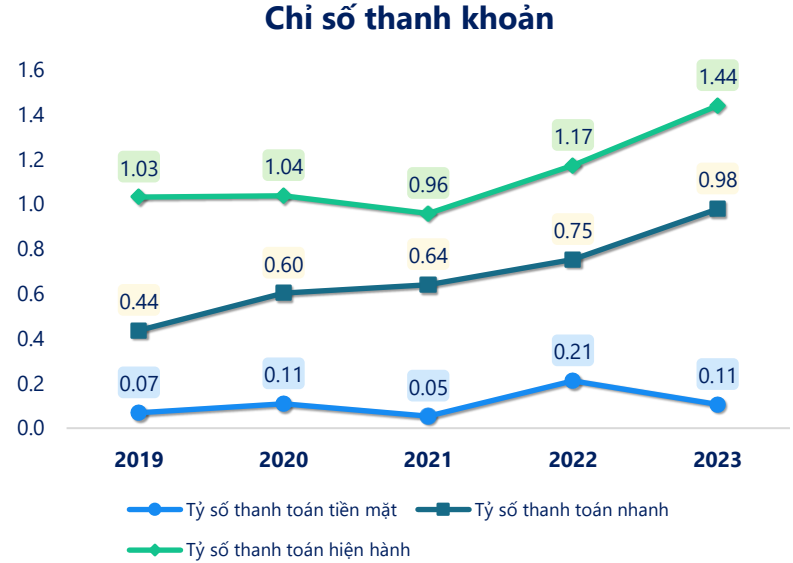
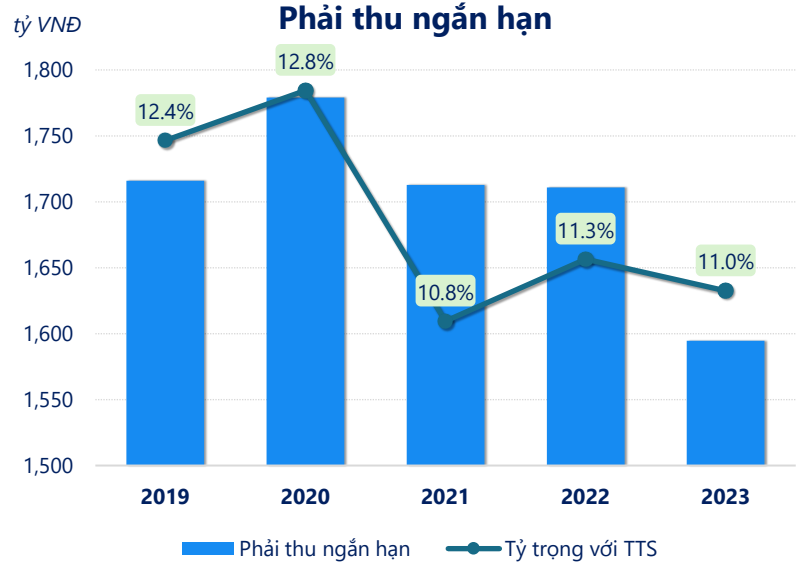
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.20**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.14** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	14,607	15,105	-3.3%
Tài sản ngắn hạn	3,661	3,856	-5.1%
Tiền và tương đương tiền	246	694	-64.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	388	1.21	31842%
Phải thu ngắn hạn	1,941	1,711	13.4%
Hàng tồn kho	1,050	1,382	-24.0%
Tài sản ngắn hạn khác	37.2	68.2	-45.4%
Tài sản dài hạn	10,946	11,249	-2.7%
Phải thu dài hạn	26.6	15.2	75.1%
Tài sản cố định	9,089	9,495	-4.3%
Bất động sản đầu tư	759	793	-4.2%
Tài sản dở dang	894	818	9.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	63.1	3.13	1915%
Tài sản dài hạn khác	79.5	83.1	-4.3%
Lợi thế thương mại	34.1	41.4	-17.7%
Nợ phải trả	7,292	8,557	-14.8%
Nợ ngắn hạn	2,395	3,287	-27.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	617	959	-35.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	83.4	181	-53.9%
Nợ dài hạn	4,897	5,270	-7.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,809	5,160	-6.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	7,315	6,548	11.7%
Vốn chủ sở hữu	7,315	6,548	11.7%
Vốn điều lệ	3,058	2,446	25.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,343	4,999	3,777	3,581	2,889
Giá vốn hàng bán	2,515	2,922	1,457	1,369	1,166
Lợi nhuận gộp	1,828	2,076	2,320	2,212	1,723
Doanh thu HĐTC	87.4	45.0	79.6	83.3	40.3
Chi phí TC	236	370	408	517	569
Chi phí lãi vay	228	362	387	501	487
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	52.5	14.2	119	4.60	14.5
Chi phí QLDN	229	192	222	159	218
LN thuần từ HĐKD	1,397	1,545	1,651	1,615	961
Lợi nhuận khác	-7.49	-4.82	-7.84	-10.2	2.05
LN trước thuế	1,390	1,540	1,643	1,604	963
Lợi nhuận sau thuế	1,117	1,254	1,344	1,362	866
LNST của CĐ cty mẹ	932	979	1,096	1,096	665

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	758	1,426	1,057	1,942	794
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,615	-2,055	-2,074	-79.6	-326
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,888	688	845	-1,309	-859
Tiền đầu kỳ	388	401	438	230	694
Lưu chuyển tiền thuần	31.2	59.0	-172	554	-392
Ảnh hưởng tỷ giá	-18.0	-22.0	-35.6	-89.6	-57.3
Tiền cuối kỳ	401	438	230	694	246